

Số: **03** /NQ-HĐND

Vĩnh Phúc, ngày **03** tháng 5 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

Về điều chỉnh Chương trình phát triển hạ tầng kỹ thuật khung đô thị tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2013-2020 theo Nghị quyết số 91/NQ-HĐND ngày 16/7/2013 của HĐND tỉnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC
KHÓA XVI KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Quyết định số 1883/QĐ-TTg ngày 26 tháng 10 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch chung xây dựng đô thị Vĩnh Phúc, tỉnh Vĩnh Phúc đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 113/QĐ-TTg ngày 20 tháng 01 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Vĩnh Phúc đến năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2012 của HĐND tỉnh về việc thông qua chương trình tổng thể xây dựng và phát triển đô thị tỉnh Vĩnh Phúc đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 91/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2013 của HĐND tỉnh về thông qua chương trình phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung đô thị Vĩnh Phúc giai đoạn 2013 - 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 20 tháng 10 năm 2017 của Tỉnh ủy về đầu tư tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị Vĩnh Phúc đến năm 2025

Căn cứ Quyết định số 2672/QĐ-CT ngày 02 tháng 10 năm 2014 của UBND tỉnh điều chỉnh lại hướng tuyến 3 đường vành đai thuộc trong lõi đô thị;

Trên cơ sở xem xét Tờ trình số 30 /TTr-UBND ngày 28 tháng 03 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh Chương trình phát triển hạ tầng kỹ thuật khung đô thị tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2013-2020 (theo Nghị quyết số 91/NQ-HĐND ngày 16/7/2013 của HĐND tỉnh); Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua điều chỉnh Chương trình phát triển hạ tầng kỹ thuật khung đô thị tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2013-2020 theo Nghị quyết số 91/NQ-HĐND ngày 16/7/2013 của HĐND tỉnh với các nội dung chính như sau:

1. Lý do điều chỉnh chương trình phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung đô thị Vĩnh Phúc giai đoạn 2013-2020

a) Đối với lĩnh vực giao thông vận tải: Trước đây theo Quy hoạch chung xây dựng đô thị Vĩnh Phúc đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 do Nikken sekkei lập và được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo Quyết định số 1883/QĐ-TTg ngày 26/10/2011, hạ tầng giao thông được quy hoạch thành 3 vành đai gồm: Vành đai trong (vành đai 1); Vành đai trung (vành đai 2) và Vành đai ngoài (vành đai 3) theo như Chương trình phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung đô thị đến năm 2020 đã phê duyệt, cụ thể:

- Đường vành đai 1: Điểm xuất phát bắt đầu từ Nút giao Quốc lộ 2 cũ và Đường vòng tránh Vĩnh Yên tại Quất Lưu -> chạy dọc theo Quốc lộ 2 cũ đến nút giao Quốc lộ 2C (Phường Đồng Tâm) -> Đường vào khu đô thị Đàm Cói (dự kiến xây mới) -> gặp Đường Yên Lạc - Vĩnh Yên -> Đường vòng tránh Vĩnh Yên đi xuôi Hà Nội khép kín đường vành đai 1.

- Đường vành đai 2: Điểm xuất phát nút giao Đường Quốc lộ 2 vòng tránh Hương Canh với Đường Hương Canh - Tân Phong: Chạy theo đường Hương Canh - Tân Phong -> Đường xây dựng mới đi qua Hồ điều hòa nối từ Tân Phong (Bình Xuyên) - Trung Nguyên (Yên Lạc) gặp Tỉnh lộ 303 bám tuyến 303 đến Quốc lộ 2 -> Đường vành đai 2 Vĩnh Yên (mới quy hoạch) -> gặp và chạy theo Đường Tôn Đức Thắng -> Bình Xuyên gặp Tỉnh lộ 302, chạy theo Tỉnh lộ 302 về Hương Canh (trên QL2 vòng tránh Hương Canh).

- Vành đai 3: Điểm xuất phát từ Quốc lộ 2 (Khu công nghiệp Bình Xuyên) -> Đường vành đai chuỗi công nghiệp, đô thị Bình Xuyên - Yên Lạc - Vĩnh Tường (quy hoạch mới) -> gặp và chạy theo Quốc lộ 2C đến Quốc lộ 2 -> Đường Hợp Thịnh - Đạo Tú (quy hoạch mới) -> Tỉnh lộ 310 (Đạo Tú - Đại Lải) -> Đường vào KCN Bá Thiện -> Quốc lộ 2 (cổng KCN Bình Xuyên).

Tuy nhiên, theo Quyết định số 2672/QĐ-CT ngày 02/10/2014, UBND tỉnh điều chỉnh lại hướng tuyến và chỉ gồm 3 đường vành đai thuộc trong lõi đô thị, cụ thể:

- Đường vành đai 1: Điểm đầu QL2 giao với đường Nguyễn Tất Thành Vĩnh Yên (Nút giao QL2A, Phường Tích Sơn) -> đi trùng với đường Lam Sơn -> đi qua khu dân cư tỉnh ủy đến điểm đầu đường Yên Lạc - Vĩnh Yên -> đi trùng đường giao thông kết hợp đập dâng nước Đàm Vạc -> đi trùng đường 33m vào khu đô thị Mậu Lâm ra QL2A -> đi theo QL2A -> đi theo đường Nguyễn Tất Thành đến Tích Sơn.

- Đường vành đai 2: Điểm đầu QL2 tại km 27+ 650 gần trạm biến áp Quất Lưu đi cắt ngang qua đường sắt đi trùng đường ET3 khu công nghiệp Khai Quang đến đường Tôn Đức Thắng -> đi theo đường Vành đai 2 qua cổng công ty Hoàn Mỹ, trường Unit - > đến điểm giao Quốc lộ 2B -> đi qua cổng Lữ đoàn 204, Lò Bát đến Trường THCS Thanh Vân -> đến giao với Quốc lộ 2C -> đi trùng với QL2C đến chợ Thanh Vân -> đi theo các tuyến đường đã có sẵn đến ĐT 305 và từ ĐT 305 rẽ phải cắt qua ngã tư Quán Tiên -> đi Quốc lộ 2A -> Đường vòng tránh QL 2 thành phố Vĩnh Yên -> đến Quất Lưu, đi theo QL 2A đến vị trí đầu tuyến.

- Đường vành đai 3: Điểm xuất phát từ Quốc lộ 2 (Khu công nghiệp Bình Xuyên) -> Đường vành đai chuỗi công nghiệp, đô thị Bình Xuyên -Yên Lạc -Vĩnh Tường (quy hoạch mới) -> gặp và chạy theo Quốc lộ 2C đến Quốc lộ 2 -> Đường Hợp Thịnh - Đạo Tú (quy hoạch mới) -> Tỉnh lộ 310 (Đạo Tú - Đại Lải) -> Đường vào KCN Bá Thiện -> Quốc lộ 2 (cổng KCN Bình Xuyên).

Do vậy, không phải đầu tư tuyến: đoạn từ QL2 qua khu đô thị Đàm Cối đến đường Yên Lạc – Vĩnh Yên (đối với vành đai 1) nhưng, phải bổ sung thêm các tuyến sau: từ đường giao thông kết hợp đập dâng nước Đàm Vạc (thuộc đường vành đai 1) và đường từ QL2 tại km 27+ 650 gần trạm biến áp Quất Lưu đi cắt ngang qua đường sắt đi trùng đường ET3 (thuộc đường vành đai 2).

b) Đối với hạ tầng Điện: Thay đổi thời gian và kế hoạch thực hiện của một số dự án thuộc lĩnh vực hạ tầng điện cho phù hợp với khả năng nguồn vốn (theo đề nghị của Điện lực Vĩnh Phúc).

c) Đối với hạ tầng Thoát nước và xử lý nước thải: Trong kế hoạch hạ tầng khung đô thị nhiều dự án thoát nước sử dụng vốn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh, nay điều chỉnh sang sử dụng vốn ODA (thuộc dự án Quản lý nguồn nước và ngập lụt tỉnh Vĩnh Phúc và các Dự án Chương trình phát triển các đô thị loại II – Dự án thành phần tỉnh Vĩnh Phúc).

2. Nội dung điều chỉnh

a) Đối với lĩnh vực giao thông vận tải

- Đường vành đai 1: Đoạn từ QL2 đến Khu đô thị Đàm Cối đưa ra khỏi chương trình hạ tầng kỹ thuật khung.

- Đường Hợp Thịnh – Đạo Tú chuyển từ ODA sang đầu tư bằng ngân sách nhà nước (vốn vay tín dụng đầu tư phát triển và ngân sách tỉnh);

- Đường vành đai III, đoạn Hương Canh – Bình Dương chuyển từ ngân sách Trung ương sang đầu tư bằng NSNN do địa phương quản lý.

- Đường nội thị: Bổ sung dự án Đường song song đường sắt tuyến phía Bắc và phía Nam chuyển từ nguồn ODA sang đầu tư bằng ngân sách nhà nước.

Dự án này được tách đoạn từ dự án cũ là Đường song song tuyến phía Bắc (Từ Bến xe Vĩnh Yên – Hội Hợp);

- Đường vành đai 2 các đoạn:

+ Đoạn tuyến từ Tôn Đức Thắng đến QL2B và Đoạn tuyến từ QL2C đến QL2A chuyển từ BT sang đầu tư bằng ngân sách nhà nước;

+ Đoạn tuyến từ QL2C đến đường vòng tránh Vĩnh Yên chuyển từ đầu tư theo hình thức BT sang đầu tư bằng ngân sách nhà nước tuy nhiên do chưa cân đối được nguồn nên tạm dừng triển khai trong giai đoạn 2016-2020.

- Đường nội thị: Đường Tiền Châu – Nam Viêm chuyển từ đầu tư theo hình thức BT sang đầu tư bằng ngân sách nhà nước (nguồn cải cách tiền lương) theo chủ trương đầu tư.

(Chi tiết có Biểu số 01 kèm theo)


b) Hạ tầng Điện: Điều chỉnh lại kế hoạch đầu tư theo Biểu số 02 kèm theo.

c) Hạ tầng Thoát nước và xử lý nước thải: Điều chỉnh lại kế hoạch đầu tư theo Biểu số 03 kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc khoá XVI, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 26 tháng 4 năm 2019 và có hiệu lực kể từ ngày ký./. 

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng quốc hội, Văn phòng chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- TTTU, TT HĐND tỉnh, UBND tỉnh, Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Đoàn đại biểu quốc hội tỉnh;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Đảng ủy Khối các cơ quan, Đảng ủy Khối Doanh nghiệp tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân, Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực các huyện, thành ủy; Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam cấp huyện;
- Báo Vĩnh Phúc, Đài Phát thanh và Truyền, Cổng Thông tin - Giao tiếp điện tử tỉnh Vĩnh Phúc;
- Chánh, Phó Văn phòng, Chuyên viên Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Lưu: VT, TH(01).C(100).

CHỦ TỊCH




Trần Văn Vinh



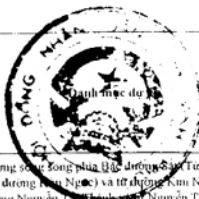
TIỀN DỰ THỰC HIỆN CÁC CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG THUỘC HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHUÔNG ĐÓ THỊ

(Kèm theo Nghị quyết số **03** NQ-HĐND ngày **03** tháng 5 năm 2019 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: tỷ đồng

STT		 Đánh mức dự án	Quy mô		Tổng mức đầu tư	Đã đầu tư đến hết năm 2012	Nhu cầu đầu tư tiếp	Năm khởi công	Năm hoàn thành	Vốn đầu tư giai đoạn 2013 - 2020 theo NQ 91				Giai đoạn 2021-2030 theo NQ 91	Thực tế đầu tư giai đoạn 2013 - 2015				Kế hoạch năm 2016	Tổng 2013-2016	Nhu cầu đầu tư giai đoạn 2016-2020	Kế hoạch năm 2017	Năm 2018	Kha năng cân đối vốn GD 2019 - 2020	Nguồn vốn	Ghi chú	
			M/C (m)	L (km)						Tổng số	Giai đoạn 2013-2015	Giai đoạn 2016-2020	Tổng số		2013	2014	2015										
A	1	PHẦN THEO CÔNG TRÌNH			17.051	4.863	11.426				9.553	4.695	4.858	1.202	4.385	2.030	1.707	648	840	5.225	7.283	955	786	5.542			
a		Dường vành đai 1									0	0	0														
	1	Dường Nguyễn Tất Thành - Lâm Sơn (đường vành đai 1)	22m 40,5m 1 Cầu	1,8	106	76	30.0	2.012	2.014		30	30	0		21	10	4	6.781		21	3	3	0	0	NSNN	Đã đầu tư xong	
	2	Dường Yên Lạc - Vĩnh Yên (đoạn Vĩnh Yên)			345	235	110.0	2.009	2.015		110	110	0		71	50	21			71	0		0	0	NSNN	Đã đầu tư xong	
	3	Dường giao thông kết hợp đắp đê nước dân vac kết hợp giao thông nối đường Yên Lạc Vĩnh Yên với đường 33m KĐT Nam Vĩnh Yên	24m	2,3	169	0	169.3	2.014	2.017		0	0	0	0	93		23	70		93	76	20	10	46	NSNN	ĐS do thay đổi tuyến đường vành đai	
	4	Dường từ QL2 đến đường Yên Lạc - Vĩnh Yên, đoạn sân golf Đàm Vạc đến đường giao thông kết hợp đê ngăn nước Đàm Vạc		0,9k m	39	0	39.0	2.016	2.018		0	0	0	0	0	0	0	0	20	20	19	0	10	9	Tăng thu 2014	ĐS do thay đổi tuyến đường vành đai	
	5	Dường nối từ QL2 đến KĐT Đàm Cui	24m	1,3	150	0	150.0	2.014	2.016		150	100	50		0	0	0	0		0	150		0	150	BT	Chưa đầu tư, để ngân địa ra khỏi danh mục	
	b	Dường vành đai 2																									
	6	Dường BOT QL2 vòng tránh Vĩnh Yên	23,5 m	10,5	615	615	0.0	2.005	2.009		0	0	0		0	0				0	0	0	0	0	0	BOT đã xong	Đã đầu tư xong
	7	Dường vành đai 2 thành phố Vĩnh Yên Đoàn Tôn Đức Thắng đến QL2B			200			2.017	2.020		200									0	200	120		80	NSNN tăng thu và SNKT	Trong NQ 91 dự kiến trên khai BT, UBND tỉnh chưa làm 3 đoạn sử dụng NS tỉnh	
	8	Dường vành đai 2 đoạn QL2B đến QL2C			200			2.017	2.020		200									0	200	150		50	NSNN		
	9	Dường vành đai 2 thành phố Vĩnh Yên đoạn 2C đến đường vòng tránh Vĩnh Yên			250			2.018	2.020		250									0	250		0	250	NSNN		
	10	Dường Tôn Đức Thắng kéo dài, địa phận huyện Bình Xuyên			57	25	10.0				10	10	0		25	10		15	5	30	12	6	6	0	NSNN		
	11	Dường từ QL2 đến KCN Khai Quang	26m	1,5k m	90	0	0.0				120		0							0	5		5	0	NSNN	BS thêm	
	12	Dường quy hoạch mới qua hồ điều hoà (từ Tân Phong - Trưng Nguyễn - Hối Hợp)	36m	7,5	1.050	0	1.050.0	2.016	2.020		1.050	0	1.050	0	0	0	0	0	0	0	1.050		0	1.050	BT	Chuyển sang đầu tư bằng vốn ODA và 1 phần sử dụng vốn BT	
	c	Dường vành đai 3																									
	12	Dường KCN Bình Xuyên (TL310 - QL2A)	36,5 m	12,7	211	211	0.0				0	0	0		0	0				0	0			0	NSNN	Đã đầu tư xong	
	13	Dường Hợp Thụ - Đạo Tu	36m	9,16	596	0	596.0	2.013	2.018		596	335	261		275	210	25	40	66.806	342	254	25	15	214	NSNN	Theo NQ91 là ODA nay chuyển sang NSNN	
	14	Dường tỉnh 310 (Đạo Tu - Đại Lải)	36,5 m	18,7	554	304	250.0	2.011	2.015		250	250	0		152	60	42	50	40	192	58	0	10	48	NSNN		
	15	Dường trục tâm chuyển công nghiệp, đô thị, dịch vụ Bình Xuyên- Yên Lạc- Vĩnh Tường, chia làm 2 đoạn	50m	15	2.000	0	2.000.0				744	0	744	0	134	0	24	110	133	267	554	160	300	94		Dường vành đai 4.5 Hà Nội: trước đó thuộc NS-TW đầu tư, nay đầu tư bằng NS tỉnh	

STT	Danh mục dự án	Quy mô		Tổng mức đầu tư	Dài đầu tư đến hết năm 2012	Nhu cầu đầu tư tiếp	Năm khởi công	Năm hoàn thành	Vốn đầu tư giai đoạn 2013 - 2020 theo NQ 91			Giai đoạn 2021- 2030 theo NQ 91	Thực tế đầu tư giai đoạn 2013 - 2015				Kế hoạch năm 2016	Tổng 2013 - 2016	Nhu cầu đầu tư giai đoạn 2016 - 2020	Kế hoạch năm 2017	Năm 2018	Khai thác chuyển đổi vốn GD 2019 - 2020	Nguồn vốn	Ghi chú
		MC (m)	L (km)						Tổng số	Giai đoạn 2013- 2015	Giai đoạn 2016 - 2020		Tổng số	2013	2014	2015								
	Đường vành đai III trong quy hoạch GTVT tỉnh Vĩnh Phúc đoạn Hương Canh - Bình Dương	50m	14.7	350	0	350.0	2.016	2.020	350	0	350		134	0	24	110	133	267	160	60	100	0	NSNN	
	Đường vành đai III trong quy hoạch GTVT tỉnh Vĩnh Phúc đoạn Yên Lạc - Bình Dương			395		395.0	2.017	2.020	394	0	0		0	0	0	0	0	0	394	100	200	94	NSNN	
II	Đường hướng tâm								0	0	0		0									0		
16	Quốc lộ 2A (đoạn Vĩnh Yên - Việt Trì)	24m	7.7	860	0	860.0	2.016	2.020	860	0	860		0	0				0	860			860	NSTW	Đư kiến chuyển sang đầu tư theo hình thức BT
17	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 2C	12m	51	892	522	370.0			370	370	0		295	120	85	90	75	370	0			0	NSTW	Vốn Trax phiếu do Bộ GTVT quản lý
18	Cầu Vĩnh Thịnh			2,831	1,031	1,800.0	2.011	2.015	1,800	1,800	0		1,800	900	900			1,800	0			0	ODA	Vốn ODA do Bộ GTVT quản lý
19	Đường xuyên A	24	40	2,400	1,350	1,050.0	2.007	2.014	1,050	1,050	0		1,050	600	450			1,050	0			0	ODA	Vốn ODA do Bộ GTVT quản lý
20	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 2B	42m	9.92	338	158	180.0	2.006	2.014	70	70	0		0	0				0	180	50	100	30	BT và NSNN	Đoạn từ Hợp Cầm đến Km13 đầu tư bằng NSNN
21	Đường nối từ đường Kim Ngọc - Cầu Đàm Vạc - Đường QL2 tránh Vĩnh Yên	42	2.3	520	0	520.0	2.015	2.017	520	200	320		56	0	16	40	140	196	324	100	50	174	NSNN	Chuyển từ BT sang vốn ODA và NSNN
22	Cầu Đàm Vạc			420	0	420.0	2.016	2.020	420	0	420		100			100		100	320		10	310	ODA	Chuyển từ BT sang vốn ODA và NSNN, đến nay chưa triển khai
23	Tỉnh lộ 301 (đoạn Đại Lai - Đeo Nhé)	50m	6.46	450	0	450.0	2.021	2.025	0	0	0	450	0	0				0	450	20	15	415	NSTW	Trước đây dự kiến đầu tư bằng vốn TW, nay có nhu cầu từ đề xuất BT và BOT trong đó ứng dụng bằng dự án thí điểm Thái Nguyên
24	Đường Tôn Đức Thắng kéo dài, đoạn từ cầu Quảng Khai đến đường Nguyễn Tất Thành kéo dài			130	0	130.0	2.013	2.017	130	70	60		55	10	15	30	20	75	55	40	15	0	NSNN	
25	Đường Nguyễn Tất Thành kéo dài đến đường Tôn Đức Thắng kéo dài (qua KCN Thăng Long III)			256	0	256.2	2.016	2.020									122	122	134	6	50	78	NSNN	KC 2016
26	Đường Nguyễn Tất Thành (địa phương Bình Xuyên)	36m	2.8	168	58	110.0	2.012	2.016	110	100	10		69	20	43	6.2	10 285	80	0			0	NSNN	Hoàn thành quyết toán xong và trả hết nợ
27	Đường Nguyễn Tất Thành (Phước Yên)	45m	7.5	411	261	150.0	2.007	2.015	150	150	0		73	40	33		7	80	70	7		63	NSNN	Đã đầu tư xong
28	Đường Tỉnh lộ 305 (từ đường vành đai trong đến đường Vinlines)	36m	3	330	0	330.0	2.016	2.020	330	0	330		0	0				0	330			330	NSNN	
IV	Đường nối thị chính								0	0	0		0											
29	Đường Tiên Châu - Núi Viên (Đường tránh Phước Yên từ khu đô thị dân Điều vượt đường sắt đi Nam Viên)	46m	5	135	0	135.0	2.015	2.019	135	0	135		0	0				0	135	0	120	15	NSNN	NQ 91 dự kiến đầu tư theo hình thức BT, nay chuyển sang NSNN, nguồn CCTL
30	ĐT 301 (QL2 đến đường Nguyễn Tất Thành)			188	0	188.4	2.015	2.018	0	0	0		20			20	57	77	111	20	20	71	NSTW	Nghị sách 1W/ 50%+, nghị sách tỉnh 50%+
31	Đường Song song phía Nam đường sắt	24m	11	987	17	970.0	2.015	2.019	987	0	987		0	0				73.5	74	897	118	770	NSTW	NQ 91 dự kiến sử dụng vốn ODA, nay chuyển sang NSTW

STT		Quy mô		Tổng mức đầu tư	Đã đầu tư đến hết năm 2012	Nhu cầu đầu tư tiếp	Năm khởi công	Năm hoàn thành	Vốn đầu tư giai đoạn 2013 - 2020 theo NQ 91			Giai đoạn 2021 - 2030 theo NQ 91	Thực tế đầu tư giai đoạn 2013 - 2015				Kế hoạch năm 2016	Tổng 2013 - 2016	Nhu cầu đầu tư giai đoạn 2016 - 2020	Kế hoạch năm 2017	Năm 2018	Khai trương vận hành đối với GD 2019 - 2020	Nguồn vốn	Ghi chú
		MC (m)	L (km)						Tổng số	Giai đoạn 2013- 2015	Giai đoạn 2016 - 2020		Tổng số	2013	2014	2015								
32	Dường ống Tổng phía Bắc đường ống từ bến xe đến đường 19m Ngạc và từ đường 19m Ngạc đến đường Nguyễn Tất Thành và từ Nguyễn Tất Thành đến QL 2C	24m	10,7	752	0	752	2,021	2,025	0	0	0	752	96		26	70	70	166	586	110	50	426	NSNN và tăng thu và từ tiền đầu tư an BT	Ng 91 dự kiến sẽ dùng vốn ODA, nay chuyển sang NSNN, chuyển từ KC 2011 sang 2014
B. PHÂN THEO NGUỒN VỐN									0	0	0		0											
	Tổng số			16.001	4.863	10.376			9.553	4.695	4.858	1.202	4.385	2.030	1.707	648	840	5.225	7.283	1.005		5.542		
1	Nguồn ngân sách tỉnh			5.535	1.170	3.803			3.156	1.255	1.331	752	1.120	410	272	438	634	1.754	3.065,3	917		1.827	NSNN	
2	Nguồn NSTW			3.377	539	2.838			2.217	370	1.847	450	315	120	85	110	206	521	2.317,9	39		2.125	NSTW	
3	Nguồn ODA			5.851	2.381	3.270			3.470	2.850	420	0	2.950	1.500	1.350	100	0	2.950	520,0	0		260	ODA	
4	Nguồn BT			623	158	465			355	170	185	0	0	0	0	0	0	0	1.380,0	50		1.230	BT	
5	Vốn doanh nghiệp đầu tư			615	615	0			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,0	0		0		



DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐIỆN THUỘC HẠ TANG KỸ THUẬT KIHLUNG
(Kèm theo Nghị quyết số **03** /NQ-HĐND ngày **03** tháng 5 năm 2019 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Quy mô	Tổng mức đầu tư	Năm khởi công	Năm hoàn thành	Đã đầu tư đến 2013	Giai đoạn 2013-2015				Giai đoạn 2016-2020						Nguồn vốn	Ghi chú
						T.số	2013	2014	2015	T.số	2016	2017	2018	2019	2020		
A	PHÂN THEO CÔNG TRÌNH	2,981			295	805	227	452	125	1,881.6	425.0	641.9	510.0	221.9	82.8		
1	Dự án cải tạo, nâng cấp lưới điện tại thành phố Vinh Yên, Thị xã Phúc Yên	178.5	2011	2014	120	59.0	17.7	17.7	23.6	0.0						ODA	Đã đầu tư xong
2	Dự án Nâng cao hiệu quả năng lượng khu vực nông thôn tỉnh Vĩnh Phúc	197.0	2012	2014	175	22	22	0	0	0.0						Vốn vay k/W	Đã đầu tư xong
3	Dự án Nâng cao hiệu quả năng lượng khu vực nông thôn tỉnh Vĩnh Phúc - phần vốn dự án 2 Vĩnh Phúc	87.0	2014	2014	0	87	26	61	0	0.0						Vốn vay k/W	Đã đầu tư xong
4	Công trình "Xây dựng và cải tạo lưới điện trung, hạ áp tỉnh Vĩnh Phúc" thuộc Dự án "Giảm cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng điện khu vực miền Bắc"	100.0	2014	2014	0	100	30	30	40	0.0						Vốn vay k/W	Đã đầu tư xong
5	Xây dựng mới trạm 110/35/22KV Hội Hợp - 63MVA	1 trạm 84.4	2014	2014	0	84.4	67.5	16.9	0	0.0						Vốn vay WB	Đã xây dựng xong
6	Xây dựng mới trạm 110/35/22KV Vĩnh Yên 2 - 63MVA	1 trạm 137.7	2014	2015	0	138	0	110	28	0.0						Vốn vay WB	Đã xây dựng xong
7	Xây dựng mới trạm 110/35/22KV Tam Đảo - 40MVA	1 trạm 145.0	2016	2017	0	0	0	0	0	145.0	29.0	116.0				Vốn vay k/W	Đang triển khai
8	Xây dựng mới trạm 110/35/22KV Tam Dương - 63MVA	1 trạm 169.2	2017	2019	0	0	0	0	0	169.2	0.0	50.8	50.8	67.7		Vốn Ngân sách	Chưa triển khai
9	Dự án: "Trạm biến áp 220/110kV Vĩnh Tường và các đường dây đầu nối 220kV, 110kV"	1 trạm 375.9	2016	2019	0	0	0	0	0	375.9	37.6	300.7	37.6			Vốn Ngân sách	Đang triển khai
10	Dự án: "Trạm biến áp 220/110kV Ba Thiện và các đường dây đầu nối 220kV, 110kV"	1 trạm 527.0	2017	2019	0	0	0	0	0	526.7		26.0	421.6	79.1		Vốn Ngân sách	Chưa triển khai
11	Đường dây và TBA 110kV KCN Thăng Long III, tỉnh Vĩnh Phúc	1 trạm 344.0	2016	2020	0	0	0	0	0	344.0	79.8	106.2		75.2	82.8		Vốn đơn vị đầu tư hạ tầng KCN và ngành điện
12	Nâng công suất TBA 110kV Lập Thạch từ 2x25MVA lên 2x40MVA	1 trạm 53.4	2015	2016	0	0	0	0	0	53.4	53.4					Vốn Ngân sách	Chưa triển khai
13	Nâng công suất TBA 110kV Hội Hợp từ 1x63MVA lên 2x63MVA	1 trạm 56.5	2015	2016	0	0	0	0	0	56.5	56.5					Vốn Ngân sách	Chưa triển khai
14	Xây dựng mới đường dây mạch kép từ Phúc Yên đến Vĩnh Yên	8km 96	2016	2017	0	0	0	0	0	96	77	19					
15	Cải tạo nâng tiết diện dây dẫn đường dây 110kV mạch kép Vĩnh Yên - Thiên Kế - Vĩnh Yên 2	16km 115.0	2016	2017	0	0	0	0	0	115.0	92.0	23.0				Vốn Ngân sách	
16	Xây mới, cải tạo, nâng cấp đường dây điện trung thế và các trạm biến áp phân phối	314.4	2013	2015	0	314	63	217	34							Vốn Ngân sách	
B	PHÂN THEO NGUỒN VỐN	2,981	0	0	295	805	227	452	125	1,881.6	425.0	641.9	510.0	221.9	82.8		
1	Nguồn ngân sách tỉnh	0.0			0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	NSNN	
2	Nguồn NSTW	0.0			0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	NSTW	
3	Nguồn ODA	178.5			120	59	18	18	24	0	0	0	0	0	0	ODA	
4	Nguồn BT	0.0			0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	BT	
5	Nguồn vốn Doanh nghiệp	2,802.5			175	745.5	208.9	434.7	101.8	1,881.6	425.0	641.9	510.0	221.9	0		



DANH MỤC CÔNG TRÌNH THOÁT NƯỚC VÀ XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG THUỘC HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHUNG

(Kèm theo Nghị quyết số **03** NQ-HĐND ngày **03** tháng 3 năm 2019 của HĐND tỉnh)

Phạm vi: Tự động

STT	Danh mục dự án	Quy mô	Tổng mức đầu tư	Vốn đã cấp đến hết năm 2012	Nhu cầu đầu tư tiếp sau 2012	Năm khởi công	Năm hoàn thành	Đầu tư đến 2013	Giai đoạn 2014-2015				Giai đoạn 2016-2020					Nguồn vốn	Ghi chú
									Tổng số	2014	2015	Tổng số	2016	2017	2018	2019	2020		
A	PHẦN THEO CÔNG TRÌNH		10,872	120	10,752			220	529	276	253	4,953	253	280	1,020	1,580	1,810		
	Thoát nước mặt																		
1	Cải tạo Sông Phan (thượng lưu Đầm Vạc)	4,9km	130	0	130	2,018	2,020	0	0			70		0	40	30		NSTW	Điều chỉnh thời gian thực hiện
2	Cải tạo Sông Phan (Đầm Vạc dẫn vào Hồ Chứa)	2,5km	80	0	80	2,018	2,020	0	0			60		0	30	20		NSTW	Điều chỉnh thời gian thực hiện
3	Cải tạo sông Cà Lồ	3,6km	50	0	50	2,018	2,019	0	0	0		30		0	20	10		NSTW	Điều chỉnh thời gian thực hiện
4	Cải tạo sông Cà Lồ (gần KCN Bình Xuyên)	9,3km	120	0	120	2,015	2,019	0	20		20	100	30	30	20	20		NSTW	
5	Sông Cầu Bón (dẫn vào Hồ Chứa)	0,6km	20	0	20	2,018	2,021	0	0		0	10		0	10			NSNN	Điều chỉnh thời gian thực hiện và triển khai trong dự án V&P
6	Kênh dẫn 2 (từ Hồ chứa 2 - Đê Sông Hồng)	3km	50	0	50	2,016	2,020	0	0			50	10	10	10	10	10	NSNN	
7	Xây dựng các trạm bơm nước thoát nước ra sông Hồng, sông Phó Dài	350m3/s	2,100	0	2,100	2,021	2,025	0	0			750			150	150	450	ODA	
8	Nạo vét và kê các hồ điều hoà khác		1,000		1,000	2,021	2,015	0	0			0						NSTW	chuyển sang đầu tư bằng nguồn vốn BT theo đề nghị của Tập đoàn FLC
9	Thoát nước khu công viên quảng trường	38	0	38	2,014	2,016	0	26	13	13		12	12					NSNN	Bổ sung
10	Nạo vét 35ha Hồ Đầm Vạc	86	0	86			0	43	23	20		43	20	23				NSNN	Tạm dừng triển khai
11	Nạo vét, kêphan còn lại Đầm Vạc		520	0	520	2,018	2,020	0	0			520	0	0	100	200	220	trong NQ91 là NSNN nay chuyển sang BT	chuyển sang đầu tư bằng nguồn vốn BT
12	Nạo vét các luống tiêu thuộc hạ tầng khung đô thị		578	0	578	2,013		0	210	125	85	368	91	127	50	50	50	NS tỉnh và NS TW	
13	Kê hệ thống kênh giai đoạn II của các công trình thuộc phạm vi đô thị Vĩnh Phúc		3,000	0	3,000	2,022	2,025	0	0			1,000				500	500	ODA	
	Thoát và xử lý nước thải							0	0										
1	Thoát nước và xử lý nước thải thành phố Vĩnh Yên		420	120	300	2,011	2,014	220	200	100	100	0						ODA	Hợp phần của dự án cải thiện môi trường đầu tư
2	Dự án dốt rác và lặn phân xử sinh từ rác thải sinh hoạt		240	0	240	2,014	2,015	0	30	15	15	0						Nhà đầu tư	
3	Thoát nước và xử lý nước thải thị xã Phúc Yên		440	0	440	2,016	2,020	0	0	0	0	440	90	90	90	90	80	ODA	Giai đoạn 2 - ĐA Cơ chế BT đầu tư
	Xử lý rác thải							0	0										
1	Nhà máy xử lý chất thải rắn tập trung	3NM 600tấn/năm	2,000	0	2,000	2,016	2,025	0	0	0	0	1,500		0	500	500	500	Nhà đầu tư	
B	PHẦN THEO NGUỒN VỐN		10,814	120	10,694			220	529	276	253	4,953	253	280	1,020	1,580	1,810		
1	Nguồn ngân sách tỉnh		714	0	714			0	174	99	76	392	42	160	70	60	60	NSNN	
2	Nguồn NSTW		1,380	0	1,380			0	125	63	63	351	121	30	110	80	0	NSTW	
3	Nguồn ODA		5,960	120	5,840			220	200	100	100	2,190	90	90	240	740	1,030	ODA	
4	Nguồn BT		520	0	520			0	0	0	0	520	0	0	100	200	220	BT	
5	Nguồn vốn Doanh nghiệp		2,240	0	2,240			0	30	15	15	1,500	0	0	500	500	500	Vốn của nhà đầu tư	